

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TIÊN LĂNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Nguyễn Thị Thu Quỳnh*, Nguyễn Tất Thắng, Nguyễn Quốc Oánh

Khoa Kinh tế và PTNT, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: nttquynh@vnua.edu.vn*

Ngày gửi bài: 07.04.2017

Ngày chấp nhận: 17.08.2017

TÓM TẮT

Nước sạch có vai trò quan trọng trong đời sống của người dân và vẫn là niềm mơ ước của nhiều người dân nghèo sống ở khu vực nông thôn. Kết quả nghiên cứu đánh giá nhanh nông thôn tại huyện Tiên Lăng, thành phố Hải Phòng cho thấy mới chỉ có 48,2% người dân được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn 02/BYT. Vẫn còn nhiều vấn đề tồn tại trong công tác quản lý nhà nước về nước sạch nông thôn, đặc biệt là tính hiệu lực, tính công bằng và tính bền vững. Cụ thể, tỷ lệ nước máy đạt tiêu chuẩn 02/2009/BYT của huyện vẫn còn thấp (49,7%), tỷ lệ hộ nghèo được dùng nước sạch chỉ đạt 38,9%, tỷ lệ các công trình bền vững mới có 20%. Để hướng tới mục tiêu đến năm 2020 cả huyện có 70% dân số được sử dụng nước sạch tiêu chuẩn, công tác quản lý nhà nước về nước sạch trên địa bàn huyện cần sớm được quan tâm, hoàn thiện.

Từ khóa: Quản lý nhà nước, nước sạch, huyện Tiên Lăng, thành phố Hải Phòng.

State Management of Rural Clean Water at Tien Lang District, Hai Phong City

ABSTRACT

Clean water is essential for the livelihood of all people, especially for the poor in the rural areas. A case study using rapid rural appraisal in Tien Lang district showed that 48.2% of people have accessed to the standard 02/BYT clean water. However, there existed several problems in State management of rural clean water at Tien Lang district with regard to effectiveness, equality and sustainability. As a consequence, the proportion of tap water that meets the standard of clean water was still low (approximate 49.7%), the rate of poor people accessing to the standard clean water was only 38.9%, and the percentage of sustainable water supply systems was only 20%. It is, therefore, needed to take clean water supply into consideration towards the goal that 70% people can access to the standard clean water by 2020.

Keywords: State management, clean water, Tien Lang, Hai Phong.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hải Phòng luôn là địa phương đi đầu cả nước trong việc hoàn thành mục tiêu quốc gia về nước sạch nông thôn, tỷ lệ người dân được sử dụng nước hợp vệ sinh luôn cao hơn mức trung bình của cả nước. Tại huyện Tiên Lăng, 97,9% người dân đã được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, đa số được cấp bởi 19 nhà máy nước công suất nhỏ trên địa bàn (Phòng Nông nghiệp

và PTNT huyện Tiên Lăng, 2016). Tuy nhiên, thực trạng nước sinh hoạt ở Tiên Lăng vẫn còn nhiều vấn đề tồn tại: (1) khả năng tiếp cận nước sạch của người dân ở các khu vực chưa đồng đều, (2) chất lượng nước chưa đảm bảo tiêu chuẩn nước sạch, đặc biệt (3) tính bền vững của hệ thống cấp nước còn chưa cao (Nhật Minh, 2016). Nguyên nhân của thực trạng trên là do công tác quản lý nhà nước của địa phương còn chưa hiệu quả. Trên cơ sở phân tích thực trạng,

bài báo đi vào đánh giá hiệu quả công tác quản lý hệ thống nước sạch nông thôn của UBND huyện Tiên Lãng trên cơ sở các tiêu chí: *tính hiệu lực, tính bao phủ, tính công bằng và tính bền vững*. Ngoài ra, bài báo cũng đề xuất một số giải pháp mà chính quyền huyện Tiên Lãng cần tập trung hơn nữa nhằm tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả cung ứng của hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt của người dân nông thôn Tiên Lãng trong tương lai.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- *Thu thập thông tin*: Các thông tin, số liệu về thực trạng quản lý cũng như hoạt động của hệ thống nước sạch nông thôn ở Tiên Lãng được thu thập, tổng hợp từ các báo cáo của Phòng Nông nghiệp huyện Tiên Lãng, các bài báo, bản tin chuyên ngành và từ phỏng vấn (3 cán bộ UBND huyện Tiên Lãng, 19 đại diện nhà máy nước mini trên địa bàn và đại diện của 60 hộ dân sinh sống ở 3 xã Tiên Thắng, Quyết Tiến, Bạch Đằng).

- *Phân tích*: Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn và các phương pháp thống kê (mô tả, so sánh) được sử dụng để làm rõ thực trạng cũng như hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về nước sạch trên địa bàn.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và hệ thống nước sạch nông thôn của huyện Tiên Lãng

Huyện Tiên Lãng nằm ở phía Nam thành phố Hải Phòng với tổng diện tích đất tự nhiên là 193,369 km², địa giới 3 mặt giáp sông như mô tả ở hình 1 dưới đây (Cục thống kê thành phố Hải Phòng, 2016). Đây là điều kiện thuận lợi về nguồn nước mặt phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của người dân nơi đây.

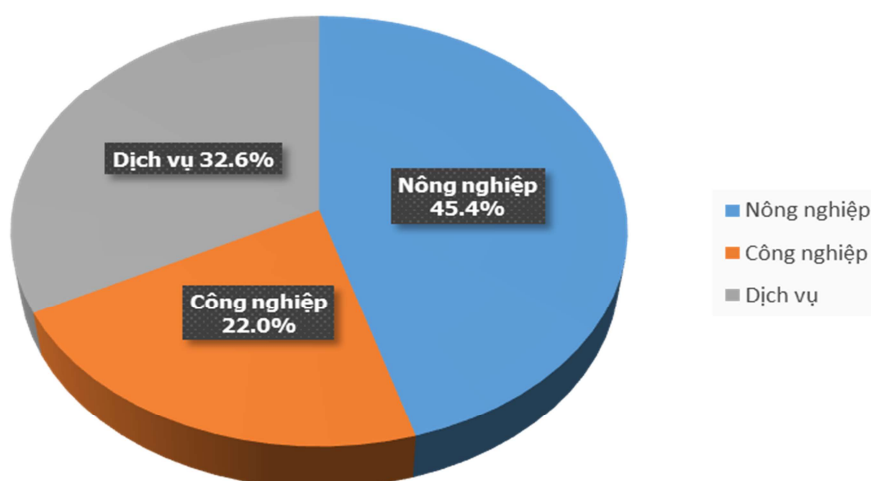
Huyện Tiên Lãng bao gồm 22 xã và một thị trấn, mật độ dân cư tương đối thưa (778 người/km²) có thể là một khó khăn cho việc cung ứng nước sạch phục vụ sinh hoạt cho người dân (Cục Thống kê thành phố Hải Phòng, 2016).

Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới đã góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện. Năm 2015, tổng giá trị sản xuất của huyện đạt 6.795 tỷ đồng, tăng 8,3% so với năm trước. Tuy nhiên, cơ cấu kinh tế của huyện vẫn chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp (Biểu đồ 1). Bình quân thu nhập đầu người trên địa bàn huyện trong năm 2015 chỉ đạt 30,5 triệu đồng, bằng 1/2 so với mức bình quân toàn thành phố (73,3 triệu đồng) (OECD, 2016). Tỷ lệ hộ nghèo



Hình 1. Bản đồ địa giới hành chính huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng

Nguồn: Viện quy hoạch Hải Phòng, 2016



Biểu đồ 1. Cơ cấu kinh tế huyện Tiên Lãng năm 2015

Nguồn: Cục thống kê thành phố Hải Phòng (2016)

của huyện giảm còn 2,2% tuy nhiên vẫn cao hơn mức trung bình chung của toàn thành phố. Như vậy, có thể thấy đời sống của người dân Tiên Lãng vẫn còn tương đối khó khăn.

Hệ thống cung ứng nước sạch trên địa bàn huyện Tiên Lãng hiện nay gồm có một nhà máy nước tập trung do Chính phủ Phần Lan tài trợ xây dựng, phục vụ cho khoảng 2.900 hộ dân của thị trấn Tiên Lãng; 19 nhà máy nước công suất nhỏ (nhà máy nước mini) cung ứng nước sạch cho người dân ở 22 xã còn lại (Phòng Nông nghiệp Tiên Lãng, 2016).

3.2. Thực trạng quản lý nhà nước về nước sạch nông thôn trên địa bàn huyện Tiên Lãng

3.2.1. Công tác quy hoạch

Theo thông tin từ các chủ nhà máy nước, do không có quy hoạch tổng thể cấp nước trên địa bàn huyện nên việc bố trí vị trí xây dựng của các nhà máy như hiện nay hoàn toàn dựa trên quỹ đất nhàn rỗi của từng xã. Vì vậy một số nhà máy gặp khó khăn trong việc lấy nước đầu vào và cung ứng nước đầu ra (Ban Chuyên đề kinh tế, 2016).

Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết các xã (18/22 xã) đều có nhà máy nước riêng nhưng diện

tích xây dựng của các nhà máy này nhỏ và không đồng đều (trung bình đạt 2.399,7 m²/nhà máy), chưa phù hợp với công suất cấp nước thiết kế. 4 xã còn lại thì người dân mua nước của các nhà máy nước xã bên. Như vậy, việc đầu tư tới 19 nhà máy nước trên 22 xã chưa hẳn đã hiệu quả.

3.2.2. Công tác đầu tư phát triển các nhà máy nước

Từ năm 2005 đến nay, ngoài nhà máy nước thị trấn Tiên Lãng được chính phủ Phần Lan đầu tư và chuyển giao cho Công ty xây dựng tổng hợp Tiên Lãng quản lý, trên địa bàn huyện đã có 19 nhà máy nước mini được xây dựng với tổng mức vốn đầu tư là 94,3 tỷ đồng với sự tham gia của cả đối tác công và tư. Về phía công, vốn từ ngân sách thành phố cấp chiếm 16,6%, các chủ đầu tư góp vốn 66,2%, người dân mới chỉ tham gia một tỷ lệ nhỏ.

Các nhà máy nước trên địa bàn huyện được đầu tư, quản lý vận hành bởi nhiều mô hình khác nhau như hợp tác xã, các công ty cổ phần, các công ty TNHH và các hộ kinh doanh cá thể (Bảng 2). Mô hình cấp nước do các hợp tác xã quản lý đang chiếm ưu thế cả về số lượng và năng lực cung cấp nước sạch ở khu vực nông thôn Tiên Lãng.

Hộp 1. Vị trí và diện tích xây dựng nhà máy nước không phù hợp

Vị trí không thuận lợi và diện tích đất sử dụng chỉ có 800 m² nên chúng tôi không thể xây dựng hệ thống các bể lắng, lọc và xử lý theo đúng tiêu chuẩn thiết kế cũng như nâng cấp, cải tạo, tăng công suất cấp nước cho người dân trên địa bàn.

Ông Phạm Văn Tân, Công ty CP Tân Sơn, chủ đầu tư nhà máy nước Tiên Thắng

Bảng 1. Diện tích xây dựng và công suất cấp nước của các nhà máy nước

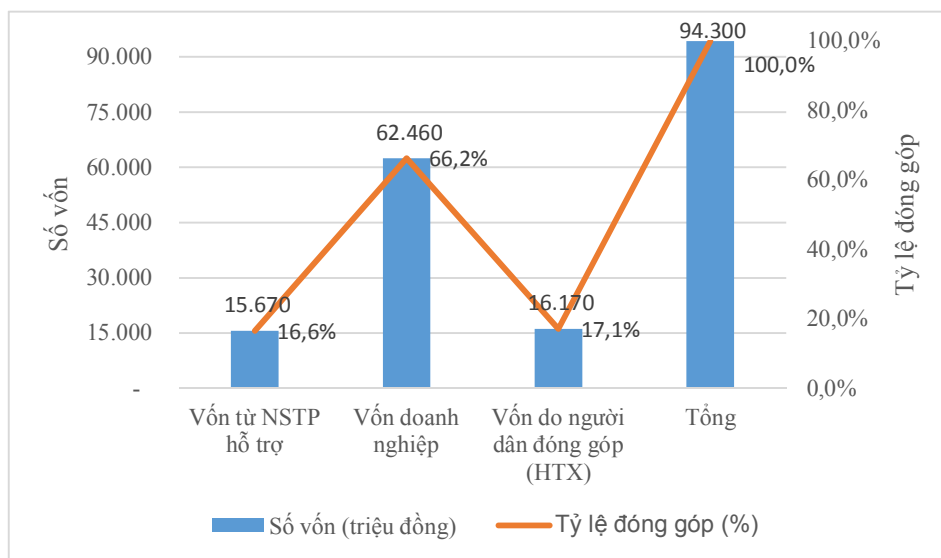
Chỉ tiêu	Diện tích (m ²)	Số hộ cấp nước theo thiết kế (hộ)	Ghi chú
Tổng diện tích xây dựng 19 NM	45.595	11.535	
Diện tích bình quân một nhà máy	2.399,7	607,1	
Diện tích đất sử dụng lớn nhất	10.382	850	Nhà máy nước Đại Thắng 1,2
Diện tích đất sử dụng thấp nhất	800	1.300	Nhà máy nước Tiên Thắng

Nguồn: Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Tiên Lãng (2016)

3.2.4. Công tác tuyên truyền về nước sạch nông thôn

Thời gian qua, UBND huyện đã phối hợp với nhiều tổ chức chính trị, đoàn thể, xã hội tăng cường thực hiện công tác tuyên truyền dưới các hình thức: loa phát thanh, tờ rơi, phổ biến trực tiếp tại nhà văn hóa, tại nhà dân nhằm vận động người dân sử dụng nước máy

để đảm bảo sức khỏe, hạn chế sử dụng các nguồn nước chưa qua xử lý từ giếng khoan, giếng đào, nước mưa (Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Tiên Lãng, 2016). Tuy nhiên, tỷ lệ hộ dân Đăng ký sử dụng nước máy nhưng không sử dụng thường xuyên hoặc thậm chí không Đăng ký lắp đặt, sử dụng nước máy vẫn chiếm tỷ lệ cao (52% số hộ điều tra).



Biểu đồ 2. Giá trị và cơ cấu vốn đầu tư vào nước sạch nông thôn trên địa bàn huyện Tiên Lãng

Nguồn: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Tiên Lãng (2016)

Bảng 2. Thực trạng các mô hình cấp nước trên địa bàn huyện Tiên Lãng

Chỉ tiêu	HTX DV NS & VSMT Hưng Đạo	HTX TS, DV, MT Tiên Lãng	Công ty CP Tân Sơn	Công ty CP TM Hà Xuyên	Công ty TNHH Tân Thanh	Công ty TNHH KDTM Hải Sơn	Công ty CP TM & XD Hùng Huy	Hộ kinh doanh cá thể		Tổng
								Vũ Khánh Dậu	Phạm Văn Công	
1. Số NM nước	2	3	4	1	2	1	1	2	3	19
2. Tổng số hộ cấp nước	1.900	2.820	2.470	350	830	850	565	700	1.050	11.535
3. (=2/1) Số hộ cấp nước BQ/NM	950	950	950	350	415	850	565	350	350	639,2

Nguồn: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Tiên Lãng (2016)

3.2.5. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát công tác vệ sinh, an toàn cấp nước

Theo phân công chức năng, Phòng Nông nghiệp và PTNT của UBND huyện được phân công làm đầu mối phối hợp với Trung tâm Y tế dự Phòng trong việc kiểm tra, giám sát công tác vệ sinh của các nhà máy và chất lượng nước đầu ra và phối hợp với Phòng Tài nguyên - Môi trường trong việc thanh tra, kiểm tra nguồn nước đầu vào của các nhà máy nước. Định kỳ mỗi năm 1 lần/năm (vào khoảng tháng 2 - 3 hàng năm), đoàn kiểm tra liên ngành sẽ xuống kiểm tra, giám sát, lấy mẫu nước trực tiếp tại các nhà máy nước. Các lần báo cáo định kỳ khác theo quy định thì chủ yếu được thực hiện thông qua việc thu thập báo cáo, kết quả kiểm định chất lượng nước do các nhà máy tự gửi lên để thống kê.

Công tác thanh tra, kiểm tra chưa thường xuyên dẫn đến thực tế tỷ lệ các nhà máy được nâng cấp, cải tạo chỉ chiếm 4/19. Nhiều công trình cấp nước của các nhà máy đang bị xuống cấp ảnh hưởng đến chất lượng nước cấp, cá biệt như nhà máy nước Tây Hưng (Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Tiên Lãng, 2016; Ban chuyên đề Kinh tế, 2016).

3.3. Đánh giá công tác quản lý nhà nước về nước sạch nông thôn trên địa bàn huyện Tiên Lãng

3.3.1. Tính hiệu lực

Tính hiệu lực được hiểu là sự tuân thủ của các đơn vị cấp nước theo những quy định, tiêu

chuẩn về đầu tư xây dựng và quan trọng hơn là các quy định về đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng nước sạch phục vụ sinh hoạt của người dân.

Qua khảo sát cho thấy, 100% các nhà máy nước đều được cấp phép xây dựng và tuân thủ các quy định về định kỳ báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh cho Phòng Nông nghiệp và PTNT. Tuy nhiên việc tuân thủ các quy định về đảm bảo chất lượng nước sạch còn hạn chế, nhiều nhà máy chưa đảm bảo cung ứng nước sinh hoạt đạt tiêu chuẩn 02/BYT như cam kết¹. Theo báo cáo của Trung tâm Y tế dự Phòng huyện Tiên Lãng về kết quả giám định chất lượng nước, chỉ có 49,7% mẫu nước máy đạt tiêu chuẩn nước sạch của Bộ Y tế (Ban chuyên đề Kinh tế, 2016).

3.3.2. Tính bao phủ

Tính bao phủ của hệ thống được phản ánh qua tỷ lệ người dân nông thôn được tiếp cận và sử dụng nước sạch. Theo báo cáo của Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Tiên Lãng (2016), 97,9% người dân đã được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh nhưng chỉ có 48,2% người dân sử dụng nước máy đã qua xử lý do các nhà máy nước mini cung cấp và còn lại đa số người dân dùng nước chưa qua xử lý từ giếng khoan, giếng đào, bể chứa nước mưa (Bảng 3).

¹ Chất lượng nước sinh hoạt ở nước ta được đánh giá theo 3 tiêu chuẩn từ thấp đến cao: nước hợp vệ sinh (không màu, không mùi, không vị); nước sạch (là loại nước đạt tiêu chuẩn 02/2009/BYT) và nước ăn uống (đạt tiêu chuẩn 01/2009/BYT) (Bộ Y tế, 2009).

Hộp 2. Khó thay đổi thói quen dùng nước của người dân

Nguyên nhân khiến nhiều hộ dân chưa đăng ký sử dụng nước máy không phải do nguồn nước kém chất lượng mà bởi bà con đã quen sử dụng nước giếng khoan.

Ông Lương Văn Bẩm, Phó chủ tịch UBND xã Quang Phục

Điều này cho thấy, tính bao phủ của hệ thống nước sạch còn thấp, chưa đảm bảo đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân cũng như góp phần hạn chế các nguy cơ từ nguồn nước sinh hoạt không hợp vệ sinh đến đời sống của người dân.

3.3.3. Tính công bằng

Tính công bằng ở đây được đánh giá thông qua việc tạo ra cơ hội và khả năng tiếp cận và sử dụng nước sạch ngang bằng cho người dân (đặc biệt là người nghèo và ở khu vực khó khăn).

Kết quả thống kê năm 2016 cho thấy tỷ lệ người nghèo được sử dụng nước máy mới đạt 38,9% (Bảng 4). Thực tế trên được cho là do điều kiện kinh tế khó khăn nên đa số hộ nghèo chưa thể đầu tư xây dựng các công trình vệ sinh, lắp đặt đường ống nước sinh hoạt trong nhà (Tiến Đạt, 2010).

Bên cạnh đó, khả năng tiếp cận nước sinh hoạt hợp vệ sinh không đồng đều về mặt địa lý. Đối với những hộ gia đình gần khu vực nhà máy cấp nước luôn được cung cấp nước đầy đủ, ổn

định. Còn đối với các hộ sống ở khu vực xa nhà máy, do áp lực nước bơm rất yếu, không đủ nước để sinh hoạt. Như vậy, cùng có nhu cầu dùng nước như nhau nhưng dịch vụ cấp nước đến các hộ gia đình lại khác nhau.

3.3.4. Tính bền vững

Nhu cầu sử dụng nước là một nhu cầu thường xuyên, liên tục của người dân. Do vậy việc cung cấp nước sinh hoạt cho người dân cần phải được đảm bảo duy trì ổn định và bền vững. Tính bền vững của hệ thống cấp nước tập trung được đánh giá theo tiêu chí số 8 trong bộ chỉ số theo dõi và đánh giá nước sạch (Hoàng Thái Đạt và Mạnh Quân Phúc, 2007; Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2012;) với 6 tiêu chí nhỏ như mô tả ở hình 2.

Bền vững về đầu vào

Thực tế cho thấy việc thiếu quy hoạch nước sạch nông thôn dẫn tới hầu hết các nguồn nước đầu vào của các nhà máy nước trên địa bàn đang bị ô nhiễm nặng nề gây ảnh hưởng lớn đến

Bảng 3. Thực trạng tiếp cận nước sinh hoạt của người dân nông thôn huyện Tiên Lãng

Tiếp cận của người dân	Nước máy đã qua xử lý		Nước chưa qua xử lý		Tổng số	
	Số người (người)	Tỷ lệ (%)	Số người (người)	Tỷ lệ (%)	Số người (người)	Tỷ lệ (%)
Sử dụng nước sinh hoạt	86,037	48,2	92,415	51,8	178,452	100,0
Sử dụng nước hợp vệ sinh	86,037	48,2	88,720	49,7	174,757	97,9

Nguồn: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Tiên Lãng (2016)

Hộp 3. Nước máy áp lực yếu, lúc có, lúc không

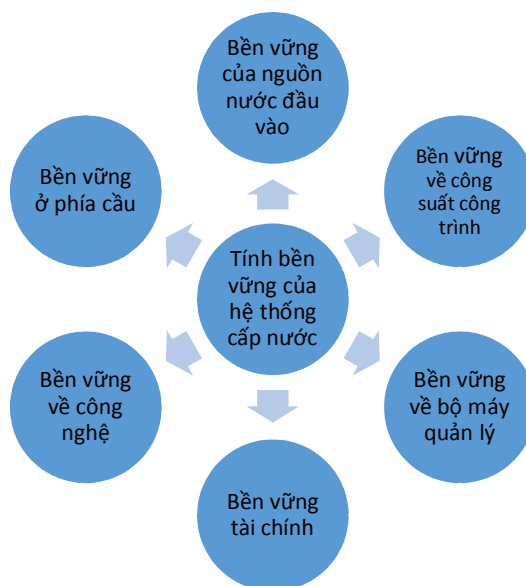
“Nhà tôi ở cuối xã, xa nhà máy nước thì áp lực nước bơm rất yếu, lúc có, lúc không. Đa số các hộ ở xóm này nhà nào cũng có giếng khoan để chủ động hơn trong sinh hoạt.”

Bác Nguyễn Văn Cường, thôn Lộc Trù, xã Tiên Thắng, huyện Tiên Lãng

Bảng 4. Mức độ tiếp cận nước sạch của người nghèo trên địa bàn huyện Tiên Lãng năm 2016

Chỉ tiêu cấp nước	Nước máy đã qua xử lý	Nước chưa qua xử lý	Tổng/Trung bình
- Số người nghèo trong huyện (người)	1.332	2.714	4.046
- Số người nghèo được sử dụng nước hợp vệ sinh (người)	1.332	2.096	3.428
- Tỷ lệ người nghèo được sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	100,0	77,2	84,7

Nguồn: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Tiên Lãng (2016)



Hình 2. Tiêu chí đánh giá tính bền vững của hệ thống cấp nước

Nguồn: Hoàng Thái Đạt và Mạnh Quân Phúc, 2007; Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2012

chất lượng nước đầu ra, đặc biệt trong bối cảnh hệ thống xử lý nước của các nhà máy chưa tiên tiến, hiện đại. Theo Hiền Anh (2016), tại một số địa phương chất thải chăn nuôi, các loại hóa chất bảo vệ thực vật và rác thải, nước thải sinh hoạt của người dân chưa được thu gom xử lý, thải trực tiếp ra hệ thống kênh mương (kênh KC1, KC2) là nguồn lấy nước đầu vào chủ yếu của các nhà máy nước. Bên cạnh đó, do hiện tượng nước biển dâng, xâm nhập mặn dẫn tới chất lượng nguồn nước ngầm của huyện cũng bị nhiễm chua mặn, hàm lượng muối sắt, nhôm cao (Ban chuyên đề Kinh tế, 2016).

Bền vững về công suất

Hiện nay đa số các nhà máy nước trên địa bàn huyện mới chỉ hoạt động hết 50% công suất.

Nguyên nhân được cho là do thiếu hoặc do sự xuống cấp của các cơ sở vật chất tại các nhà máy (hệ thống bể lắng, động, xử lý, máy bơm Clo,...). Mặt khác, tình trạng thất thoát nước vẫn xảy ra do việc sử dụng các thiết bị đo nguồn nước đầu vào và đầu ra chưa đạt chuẩn, cũ kỹ, lạc hậu (Nhật Minh, 2016).

Bền vững về quản lý vận hành

Do hiện nay trên địa bàn thành phố mới chỉ ban hành quy hoạch cấp nước đô thị, chưa có quy hoạch nước sạch nông thôn nên nhiều chủ các nhà máy cấp nước mini lo ngại trong tương lai các nhà máy cấp nước tập trung công suất mở rộng kinh doanh cấp nước cho cả thị trường nông thôn. Điều này ảnh hưởng đến tâm lý đầu tư của các chủ nhà máy nước nhỏ, làm giảm

tính bền vững của các công trình cấp nước. 90% đại diện các nhà máy cho biết họ không muốn đầu tư nâng cấp nhà máy mà chờ chủ trương của thành phố.

Bền vững về tài chính

Do công tác quản lý giá nước đang được ban hành chung theo quy định của Thành phố, các nhà máy nước không được chủ động tính giá dẫn tới chưa đảm bảo được lợi nhuận tối thiểu. Chỉ có 3/19 nhà máy có lãi, còn lại lấy thu đủ bù chi, thậm chí báo lỗ.

Bền vững về công nghệ

Do nhiều nhà máy thu không đủ bù đắp chi, không có tích lũy nên khó có vốn để đầu tư cải tạo, nâng cấp công trình. Chỉ có 4/19 công trình được nâng cấp, cải tạo thường xuyên.

Bền vững về phía cầu

Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước thực tế, mức nước sử dụng thực tế so với tỷ lệ hộ đã Đăng ký lắp đặt đường ống sử dụng nước máy còn thấp (cá biệt trường hợp ở xã Tiên Thanh, Nhà máy nước Hưng Đạo chỉ có 420/1428 hộ dân hiện đang dùng nước máy) (Hiên Anh, 2016). 98% hộ dân được hỏi cho biết họ vẫn dùng song song hai nguồn nước, chưa có ý định bỏ hẳn nước giếng khoan.

3.4. Giải pháp tăng cường quản lý nhà nước về nước sạch nông thôn trên địa bàn huyện Tiên Lãng trong thời gian tới

- UBND thành phố Hải Phòng cũng như huyện Tiên Lãng cần xây dựng, hoàn thiện và công khai quy hoạch phát triển hệ thống cấp nước dài hạn trên địa bàn nhằm đảm bảo tính bền vững, hiệu quả và tránh chồng chéo.

- UBND thành phố và huyện Tiên Lãng cần tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, quản lý, vận hành, khai thác và kinh doanh nước sạch trên địa bàn huyện. Tuy nhiên, cần lựa chọn, đánh giá kỹ lưỡng về năng lực và mô hình quản lý, vận hành của các chủ đầu tư để đảm bảo tính công bằng trong phân bổ nguồn lực như mặt nước, đất xây dựng, tài chính để đảm bảo tăng tính hiệu quả, tính bền vững của toàn hệ thống trên địa bàn huyện.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức của người dân hướng tới làm cho người dân hiểu rõ được tầm quan trọng của nước máy, sẵn sàng tham gia vào đầu tư phát triển hệ thống cấp nước máy, sẵn sàng chi trả cho dịch vụ nước máy, hạn chế sử dụng các nguồn nước chưa xử lý. Và đặc biệt là tăng cường sự tham gia của người dân trong công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra chất lượng nước do các nhà máy trên địa bàn cung cấp.

- Cần có cơ chế phối hợp chặt chẽ, quy định rõ trách nhiệm của các cấp, ban ngành (lĩnh vực tài nguyên nước và môi trường, lĩnh vực thủy lợi, lĩnh vực y tế cộng đồng, phát triển nông thôn) để có thể định kỳ, thường xuyên tổ chức các đoàn kiểm tra hiện trường, sớm phát hiện những vấn đề tồn tại trong công tác đảm bảo vệ sinh, an toàn cấp nước của toàn hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn huyện.

4. KẾT LUẬN

Mặc dù công tác quản lý nhà nước về nước sạch nông thôn trên địa bàn huyện Tiên Lãng đã và đang được UBND huyện tổ chức thực hiện theo đúng chức năng, nhiệm vụ, tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số vấn đề như: tính hiệu lực trong công tác quản lý chất lượng nước còn thấp, mới chỉ có 49,7% mẫu nước máy đạt tiêu chuẩn 02/BYT. Hệ thống nước sạch mới bao phủ được 48,2% người dân nông thôn trên địa bàn. 20% các công trình trong hệ thống nước sạch nông thôn đạt được tính bền vững (về kinh tế và nhu cầu). Vì vậy, UBND thành phố Hải Phòng cũng như UBND huyện Tiên Lãng cần tập trung quan tâm, tăng cường thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về hoàn thiện quy hoạch, khuyến khích xã hội hóa đầu tư phát triển hệ thống; đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức và ý thức sử dụng nước sạch của người dân; tăng cường thanh tra kiểm tra hệ thống cấp nước hướng tới đạt được mục tiêu của năm 2020 (Nghị quyết của HĐND thành phố khóa 14, kỳ họp thứ 4) là 70% dân số có nước sạch theo tiêu chuẩn quy định của Bộ Y tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ban chuyên đề Kinh tế (2016). Nhìn lại việc thực hiện chương trình nước sạch nông thôn tại huyện Tiên Lãng. Truy cập ngày 10 tháng 10 năm 2016, từ <<http://thp.org.vn/artice/19718/hai-phong-xay-dung-nong-thon-moi-19-09-2016.html>>
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (2012). Quyết định số 2750/QĐ-BNN -TCTL phê duyệt điều chỉnh bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn triển khai công tác theo dõi - đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường, ban hành ngày 22 tháng 10 năm 2012.
- Bộ Y tế (2009). Thông tư số 05/2009/TT - BYT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt, ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2009.
- Cục thống kê thành phố Hải Phòng (2016). Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng 2015. Nhà xuất bản thống kê.
- Hiền Anh (2016). Tiên Lãng: người dân mong đủ nước sạch dùng. Truy cập ngày 9 tháng 10 năm 2016, từ <<http://www.baohaiiphong.com.vn/channel/4905/201607/huyen-tien-lang-nguoi-dan-mong-du-nuoc-sach-dung-2502328/>>
- Hoàng Thái Đạt và Mạnh Quân Phúc (2007). Đánh giá sự phát triển bền vững của một số công trình cấp nước sạch tỉnh Bắc Giang. Tạp chí Khoa học kỹ thuật Thủy lợi và Môi trường, 16: 43-50.
- Nhật Minh (2016). Hải Phòng: Tăng cường sử dụng hiệu quả nguồn nước. Cổng TTĐT hội Nông dân. Truy cập ngày 22 tháng 4 năm 2016, từ <<http://mtnt.hoinongdan.org.vn/sitepages/news/1109/31496/hai-phong-tang-cuong-su-dung-hieu-qua-nguon-nuoc>>
- OECD (2016). Green Growth in Hai Phong, Viet Nam, OECD Publishing, Paris.
- Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Tiên Lãng (2016). Thống kê thông tin về công trình cấp nước.
- Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Tiên Lãng (2016). Tổng hợp số liệu cấp nước hộ gia đình.
- Tiến Đạt (2010). Hoạt động của nhà máy nước thị trấn Tiên Lãng: cầm chừng, hiệu quả thấp. Truy cập ngày 10 tháng 10 năm 2016, từ <<http://www.bao-haiiphong.com.vn/channel/4905/201007/Hoat-dong-cua-Nh%C3%A0-m%C3%A1y-nuoc-thi-tran-Tien-Lang-Cam-chung-hieu-qua-thap-1972401/>>
- UBND thành phố Hải Phòng (2015). Quyết định số 961/QĐ-UBND về việc công bố kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn thành phố Hải Phòng năm 2014, ban hành ngày 11 tháng 5 năm 2015.
- UBND thành phố Hải Phòng (2016). Kết quả thực hiện cơ chế hỗ trợ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2012-2015; điều chỉnh, bổ sung một số cơ chế, chính sách đặc thù xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020.